

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14 /2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28/02/2019.

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- *T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Anh Tuấn

Các hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phẩm.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Trang – thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Long Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019 tại Trụ sở TAND tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2018/TLST-HNGĐ ngày 17/04/2018 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Theo Q định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 46/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/11/2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Vũ Thị H, sinh năm 1986;

Nơi đăng ký HKTT: Khu 15, xã Tiên K, huyện Lâm T, tỉnh P.

Chị H làm việc tại Đài Loan đã về Việt Nam ngày 05/12/2018.

2.Bị đơn: Anh Trần Văn V, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khu 15, xã Tiên K, huyện Lâm T, tỉnh P.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Quỹ tín dụng nhân dân xã Tiên K, huyện Lâm T, tỉnh P

Do ông Kiều Sỹ T – Trưởng ban kiểm soát tín dụng đại diện theo ủy quyền.

3.2. Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lâm T, tỉnh P.

Do bà V Thu P – Cán bộ tín dụng đại diện theo ủy quyền

3.3. Anh Trần Công G, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Khu 8, xã Tiên K, huyện Lâm T, tỉnh P

3.4. Anh Chu Văn T, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Khu 15, xã Tiên K, huyện Lâm T, tỉnh P.

3.5. Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Khu 10, xã Tiên K, huyện Lâm T, tỉnh P.

3.6. Bà Nguyễn Thị T,

Địa chỉ: Khu 15, xã Tiên K, huyện Lâm T, tỉnh P.

(Các đương sự đều có đơn xin xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo của nguyên đơn chị Vũ Thị H trình bày: Chị và anh Trần Văn V kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phù N, huyện Phù N, tỉnh P. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hòa hợp, hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 2012 chị đi lao động tại Đài Loan vợ chồng vẫn hòa hợp bình thường, khoảng từ hai đến ba năm trở lại đây mâu thuẫn lại phát sinh, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn chị xin ly hôn anh Trần Văn V.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Trần Tiến Đạt, sinh ngày 09/11/2006 và Trần Mai C, sinh ngày 14/10/2008, khi ly hôn chị đề nghị được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung: Chị và anh V có tài sản chung là: 400m² đất ở khu 15, xã Tiên K, huyện Lâm T, tỉnh P, 01 nhà hai tầng + 01 xưởng cơ khí xây trên đất; 01 xe máy AirBlade cùng toàn bộ các công trình chuồng trại, cây cối lâm lộc trên đất và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Khi ly hôn chị đề nghị Ca tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Về vay nợ: Chị xác nhận vợ chồng không và cũng không cho ai vay gì.

Về công sức đóng góp: Chị xác nhận không có.

Bị đơn anh Trần Văn V trình bày: Anh xác nhận thời điểm, thủ tục kết hôn như chị H trình bày là đúng. Tuy nhiên theo anh vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị H có quan hệ bất chính với người khác, anh xác nhận tình cảm vợ chồng cũng không còn nhưng anh không nhất trí ly hôn vì chị H không thừa nhận các khoản nợ chung của vợ chồng. Quá trình giải Q vụ án, anh V có quan điểm nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án xem xét các khoản nợ chung của vợ chồng.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 02 con chung như chị H khai là đúng. Khi ly hôn anh đề nghị được nuôi cả 02 con chung và yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Anh xác nhận vợ chồng anh có tài sản chung như chị H khai và như trong biên bản thẩm định, định giá của Tòa án. Khi ly hôn, anh đề nghị Ca tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Về nợ: Vợ chồng anh có nợ của những người sau:

- Nợ quỹ tín dụng nhân dân xã Tiên K số tiền là 170.000.000đ;
- Nợ bà Nguyễn Thị T số tiền là 65.000.000đ.
- Nợ anh Trần Văn T số tiền 50.000.000đ.
- Nợ anh Trần Công G số tiền là 180.000.000đ
- Nợ bà Phạm Thị Q số tiền là 100.000.000đ;
- Nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện Lâm T số tiền là 8.000.000đ

Khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải Q các khoản nợ chung này theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ngân hàng chính sách xã hội huyện Lâm T do bà V Thu P đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tháng 11/2012 Ngân hàng CSXH huyện Lâm T có cho anh Trần Văn V vay vốn nước sạch số tiền là 8.000.000đ, lãi xuất 0,9%/tháng. Thời hạn trả nợ là ngày 21/11/2017, tuy nhiên đến ngày 22/11/2017 anh V không trả được nên xin gia hạn và đã được ngân hàng duyệt cho gia hạn đến ngày 21/11/2018, hiện anh V đã trả lãi đến hết tháng 4/2018. Nay chị H và anh V ly hôn, ngân hàng đề nghị anh V là người đứng ra vay nên anh V phải có trách nhiệm trả nợ 8.000.000đ và lãi phát sinh cho ngân hàng từ tháng 5/2018 cho đến ngày giải Q xong vụ án. Quá trình giải Q vụ án, ngân hàng chính sách xã hội có văn bản gửi Tòa án xác định ngày 21/11/2018 anh Trần Văn V đã trả cả gốc và lãi khoản nợ trên cho ngân hàng và hiện nay không còn nợ ngân hàng gì nữa, Ngân hàng chính sách xã hội đề nghị Tòa án giải Q theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan quỹ tín dụng nhân dân xã Tiên K do ông Kiều Sỹ T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Anh Trần Văn V là khách hàng thường xuyên vay vốn tại quỹ tín dụng nhân dân xã Tiên K. Theo hợp đồng tín dụng số 235/HĐTD ngày 11/6/2018, Quỹ tín dụng nhân dân xã Tiên K có cho anh Trần Văn V vay số tiền là 170.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) với mục đích đầu tư làm xưởng cơ khí, thời hạn vay vốn là 12 tháng, lãi xuất 10,95%/năm, hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp.

Nay anh V, chị H ly hôn, quỹ tín dụng nhân dân xã Tiên K yêu cầu anh Trần Văn V thanh toán đủ số nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký ngày 11/6/2018.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Trần Công G trình bày:

Anh là anh trai ruột của anh V, anh có cho anh V, chị H 02 lần vay tiền tổng cộng là 180.000.000đ, cụ thể: Năm 2015 anh cho vay 100.000.000đ, năm 2017 anh cho vay 80.000.000đ để anh V xây tầng hai và làm chuồng trại. Khi anh cho vay mặc dù chị H không có mặt ở nhà nhưng chị H có biết vì được anh V thông báo. Khi cho vay do là anh em tin tưởng nên không viết giấy tờ gì, lãi được tính theo lãi ngân hàng còn thời hạn trả thì khi nào có thì trả cho anh. Khi biết anh V, chị H làm thủ tục ly hôn, anh đã yêu cầu anh V viết giấy nhận nợ. Nay anh đề nghị anh V và chị H phải trả cho anh số tiền đã vay là 180.000.000đ, còn lãi anh không đề nghị tính nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Chu Văn T trình bày: Anh là anh rể con ông bác của anh V. Năm 2015 anh và vợ anh được chỉ tiêu vay hộ nghèo của ngân hàng CSXH huyện Lâm T số tiền 50.000.000đ nhưng vợ chồng anh chưa dùng đến, chính vì vậy anh V có hỏi vợ chồng anh đứng ra vay hộ cho anh V số tiền này để anh V xây tầng 02. Do là chỗ anh em trong gia đình nên vợ chồng anh đã đồng ý

đứng ra vay của ngân hàng CSXH Lâm T sau đó cho anh V vay số tiền 50.000.000đ này, khi anh đưa tiền cho anh V thì không viết giấy tờ gì vì là chỗ anh em, hàng tháng anh V vẫn đóng lãi đầy đủ cho anh. Nay anh V, chị H ly hôn anh đề nghị anh V, chị H phải trả cho anh số tiền 50.000.000đ và lãi hàng tháng theo lãi của ngân hàng CSXH huyện Lâm T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh V, khoảng năm 2014 anh V xây tầng 02 thì bà có cho anh V vay số tiền tổng cộng là 65.000.000đ (cho vay làm 02 lần), khi bà cho vay vì là mẹ con nên bà không viết giấy tờ gì và cũng không tính lãi, khi nào anh V , chị H có thì trả cho bà. Nay anh V, chị H ly hôn bà yêu cầu anh V, chị H phải trả cho bà số tiền 65.000.000đ này, còn lãi bà không yêu cầu trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Q trình bày: Ngày 09/8/2018 bà có cho anh V vay số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), lãi xuất theo lãi ngân hàng, thời hạn trả nợ là ngày 09/8/2018. Nay anh V, chị H ly hôn bà không liên quan đến chị H, số nợ này anh V vay anh V trả, bà không đề nghị Tòa án xem xét trong vụ án này.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, thể hiện: Tài sản chung của anh V chị H được xác định gồm: 400m² đất ở thuộc thửa số 264, tờ bản đồ số 05 tại khu 15, xã Tiên K, huyện Lâm T, tỉnh P; 01 nhà xây hai tầng diện tích 202,6m²; 01 xưởng cơ khí diện tích 63,2m², 01 sân gạch lá lem trước nhà diện tích 61,8m²; 01 sân đổ bê tông trước xưởng cơ khí diện tích 43,5m², dày 08cm; 01 sân bê tông giáp nhà và xưởng diện tích 22,11m², dày 08cm; 01 mái tôn san bê tông diện tích 43,5 m²; 01 sân gạch đỏ lá lem sau nhà diện tích 27,14m², 01 sân bê tông sau nhà, diện tích 17 m², 01 mái Proximang sau nhà diện tích 44,16 m², 01 tường gạch xi bao quanh sân sau nhà diện tích 30,5 m² x 0,11m; khung sắt tre tường gạch xi bao quanh sân sau nhà có diện tích 30,5m², 01 chuồng lợn lợn mái tôn lạnh diện tích 79,56 m²; 01 chuồng lợn không mái diện tích 71.1 m², tường bao lan quanh sân; 02 trụ cổng , kích thước 01 trụ là 0,5m³, 02 cánh cổng sắt, 01 giếng nước đường kính tang giếng là 1,6m. Tổng trị giá các tài sản đã được định giá là: 715.293.927đ (Bảy trăm mười lăm triệu hai trăm chín mươi ba nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng). Ngoài ra trên đất còn một số cây cối lâm lộc hai bên đương sự không đề nghị Tòa án xem xét. Đối với 01 Céc xe máy AirBlade, BKS: 19S1-17015 và 01 xe máy VISION , BKS: 19P1-27427 đều đăng ký mang tên chị H, quá trình xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 14/6/2018, anh V và bà Hường đã thỏa thuận, anh V được sở hữu xe máy AirBlade, BKS: 19S1-17015, còn chị H được sở hữu xe máy VISION , BKS: 19P1-27427 và thống nhất không thẩm định, định giá, không đề nghị Tòa án giải Q.

Quá trình giải Q vụ án, chị H và anh V thống nhất thỏa thuận như sau: Anh V được sở hữu sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng như Tòa án đã thẩm định, định giá nêu trên và có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ trên. Anh V không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải Q vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện VKSND tỉnh P đề nghị hội đồng xét xử : Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh V. Về con chung: Giao cho chị H và anh V mỗi người trực tiếp nuôi một con chung, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Xác nhận tài sản chung vợ chồng có tổng trị giá các tài sản đã được định giá là: 715.293.927đ (Bảy trăm mười lăm triệu hai trăm chín mươi ba nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng). Công nhận sự thỏa thuận của anh V và chị H về tài sản chung và công nợ: Giao cho anh Trần Văn V được sở hữu toàn bộ tài sản chung vợ chồng, anh V Phải thanh toán các khoản nợ gồm:

- Trả cho quỹ tín dụng nhân dân xã Tiên K số tiền là 170.000.000đ và lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết;
- Trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 65.000.000đ.
- Trả cho anh Chu Văn T số tiền 50.000.000đ lãi suất 0,7%/tháng.
- Trả cho anh Trần Công G số tiền là 180.000.000đ.

Về án phí: Anh V và chị H mỗi người phải chịu 150.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, anh V Phải chịu án phí có giá ngạch đối với tài sản được hưởng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 10/4/2018 chị V Thị H địa chỉ cư trú tại Đài Loan có đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh P đề nghị được giải Q ly hôn với anh Trần Văn V có địa chỉ tại khu 15, xã Tiên K, huyện Lâm T, tỉnh P. Căn cứ Điều 28, khoản 3 Điều 35, 37, 38 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh P đã thụ lý và giải Q vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị V Thị H và anh Trần Văn V kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phù N, trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hòa hợp, hạnh phúc. Kể từ khi chị H đi xuất khẩu lao động một thời gian, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, rạn nứt không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh V. Anh Trần Văn V xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh cũng đồng ý ly hôn với chị H. Vì vậy cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H và anh V là phù hợp với quy định tại điều 55 luật Hôn nhân và gia đình.

2.2. Về con chung: Chị H và anh V có 02 con chung là Trần Tiến Đạt, sinh ngày 09/11/2006 và Trần Mai C, sinh ngày 14/10/2008. Khi ly hôn cả anh V và chị H đều đề nghị được nuôi cả hai cháu. Chị H không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con, anh V yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi hai cháu 3.000.000đ/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy: Anh V cho rằng chị H chơi bời, bỏ bê con cái, môi trường sống không tốt sẽ ảnh hưởng đến nhân phẩm và đạo đức lối sống của hai cháu sau này, nhưng anh V không đưa ra được căn cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Về phía chị H, ngày 05/12/2018 chị H đã từ Đài Loan trở về Việt Nam sinh sống và làm việc. Chị H đã cung cấp cho Tòa án tài liệu về việc chấm dứt hợp đồng lao động tại Đài Loan. Hiện nay, chị đang đi học nghề để mở cửa hàng, nguyện vọng của chị là muốn được nuôi con và sẽ tạo mọi điều kiện để chăm sóc tốt nhất cho các cháu. Xét thấy nguyện vọng nuôi con của anh V và chị H là chính đáng, điều kiện nuôi con của anh V và chị H là như nhau nên để đảm bảo cho các cháu có điều kiện phát triển tốt nhất và đảm bảo quyền và nghĩa vụ của anh V, chị H đối với hai cháu cần giao cháu Trần Tiến Đạt, sinh ngày 09/11/2006 cho anh Trần Văn V trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Trần Mai C, sinh ngày 14/10/2008 cho chị V Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh V và chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

2.3. Về tài sản chung, công nợ: Xét thấy quá trình giải Q vụ án, anh V và chị H đã thống nhất thỏa thuận: Anh V được sở hữu sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng như Tòa án đã thẩm định, định giá và có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ, anh V không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H. Sự thỏa thuận của anh V và chị H là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình nên được công nhận.

Đối với khoản nợ của bà Phạm Thị Q, do bà Q không yêu cầu nên không đặt ra giải Q trong vụ án này.

Riêng đối với một số cây cối lâm lộc có trên đất các đương sự không đề nghị xem xét và 02 Céc xe máy (AirBlade và Vison) hai bên đã tự thỏa thuận Ca. Vì vậy không đặt ra giải Q.

2.4. Về công sức đóng góp: Do các bên không yêu cầu nên không đặt ra giải Q.

2.5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải chịu 150.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. anh V phải chịu 150.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 50% án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản được hưởng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, đ khoản 5 Điều 27 Nghị Q số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, qui định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Vũ Thị H và anh Trần Văn V.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Tiến Đạt, sinh ngày 09/11/2006 cho anh Trần Văn V trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Trần Mai C, sinh ngày 14/10/2008 cho chị V Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu T niên. Anh V và chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau. Anh V và chị H có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ: Công nhận sự thỏa thuận của anh Trần Văn V và chị V Thị H: Giao cho anh Trần Văn V được sở hữu, sử dụng các tài sản chung vợ chồng gồm: 400m² đất ở thuộc thửa số 264, tờ bản đồ số 05 tại khu 15, xã Tiên K, huyện Lâm T, tỉnh P; 01 nhà xây hai tầng diện tích 202,6m²; 01 xưởng cơ khí diện tích 63,2m², 01 sân gạch lá lem trước nhà diện tích 61,8m²; 01 sân đổ bê tông trước xưởng cơ khí diện tích 43,5m², dày 08cm; 01 sân bê tông giáp nhà và xưởng diện tích 22,11m², dày 08cm; 01 mái tôn san bê tông diện tích 43,5 m²; 01 sân gạch đỏ lá lem sau nhà diện tích 27,14m², 01 sân bê tông sau nhà, diện tích 17 m², 01 mái Proximang sau nhà diện tích 44,16 m², 01 tường gạch xi bao quanh sân sau nhà diện tích 30,5 m² x 0,11m; khung sắt trê tường gạch xi bao quanhh sân sau nhà có diện tích 30,5m², 01 chuồng lợn lợn mái tôn lạnh diện tích 79,56 m²; 01 chuồng lợn không mái diện tích 71.1 m², tường bao lan quanh sân; 02 trụ cổng , kích thước 01 trụ là 0,5m³, 02 cánh cổng sắt, 01 giếng nước đường kính tang giếng là 1,6m. Tổng trị giá các tài sản đã được định giá là: **715.293.927đ (Bảy trăm mười lăm triệu hai trăm chín mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi bảy đồng).**

Anh V có trách nhiệm trả các khoản nợ sau:

- Trả cho quỹ tín dụng nhân dân xã Tiên K số tiền là 170.000.000đ và lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết;

- Trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 65.000.000đ.

- Trả cho anh Chu Văn T số tiền 50.000.000đ lãi suất 0,7%/tháng.

- Trả cho anh Trần Công G số tiền là 180.000.000đ.

Anh Trần Văn V không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Vũ Thị H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án dân sự có quyền chủ động ra Q định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí:

- Chị Vũ Thị H phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 007816 ngày 12/4/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh P. Chị H được trả lại 150.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Anh Trần Văn V phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 6.257.000đ (Sáu triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng) án phí Ca tài sản.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- C cục THADS tỉnh P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Vũ Anh Tuấn